

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

Bản án số: 40/2025/DS-PT

Ngày: 19 - 5 - 2025

V/v: Tranh chấp chia thừa kế tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Mai Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Chu Thái Hà

Bà Mai Thị Minh Hồng

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Kim Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:
Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia thừa kế tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2024/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị ông Nguyễn Văn R là bị đơn trong vụ án kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 72/2024/QĐXXPT-DS ngày 05 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1959. Địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

-Bị đơn: Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1950. Địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1952. Địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967. Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện P, thành phố Hà Nội.

3. Anh Đoàn Văn T1, sinh năm 1974. Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

4. Anh Đoàn Văn L, sinh năm 1974. Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện P, thành phố Hà Nội.

5. Anh Đoàn Văn L1, sinh năm 1985. Địa chỉ: Xóm A, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

6. Anh Đoàn Văn N, sinh năm 1987. Địa chỉ: Xóm Q, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- Người đại diện theo sự ủy quyền của bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị P, anh Đoàn Văn L1, anh Đoàn Văn N, anh Đoàn Văn T1, anh Đoàn Văn L: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1995. Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện P, thành phố Hà Nội.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn R: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1955. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Nam Định.

(Tại phiên tòa: Có mặt anh Q, ông T2, ông R).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08-01-2024, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày: Cụ Nguyễn Văn R1 và Nguyễn Thị R2 (R) sinh được 5 người con gồm: Ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị T; cụ R1, cụ R2 không có con nuôi, con riêng nào khác. Cụ Nguyễn Thị R2 chết năm 2003, cụ Nguyễn Văn R1 chết năm 2004; bố mẹ đẻ cụ R1, cụ R2 đều chết trước cụ R1, cụ R2; trước khi chết, hai cụ đều không để lại di chúc.

Bà Nguyễn Thị C chết năm 1991, chồng bà C là ông Đoàn Văn T3 chết năm 2000. Bà C, ông T3 có bốn người con chung gồm: Anh Đoàn Văn T1, anh Đoàn Văn L, anh Đoàn Văn L1 và anh Đoàn Văn N. Bà C không có con nuôi, không có con riêng.

Tài sản chung cụ R1, cụ R3 chết để lại gồm: Thửa đất số 64 tờ bản đồ số 7 xã H, huyện H, tỉnh Nam Định diện tích 805m² (trong đó có 140m² đất ở; 565m² đất vườn tạp; 100m² đất ao nuôi cá) và 1.045m² đất lúa, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) tên hộ ông Nguyễn Văn R1. Trên đất, hai cụ để lại nhà cấp bốn 4 gian và nhà ngang 3 gian. Toàn bộ tài sản cụ R1, cụ R3 chết để lại hiện bà B, bà P đang sử dụng. Năm 2019, do nhà xuống cấp, được Nhà nước và anh chị em hỗ trợ nên bà B, bà P đã sửa lợp lại ngôi tiếp

tục sinh sống cho đến nay. Ngoài ra, trên thửa đất này, bà B còn đổ sân bê tông, xây 01 bếp mái lợp tôn lạnh để sử dụng.

Bà B yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế do cụ R1, cụ R3 để lại là Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 64 tờ bản đồ số 7 xã H theo quy định pháp luật; không yêu cầu chia đất nông nghiệp. Do không có chỗ ở nào khác nên bà B đề nghị chia thừa kế bằng hiện vật, phần được hưởng, bà B nhận phần đất phía Nam thổ trong đó có nhà, công trình xây dựng bà B, bà P đang sử dụng và không phải thanh toán chênh lệch cho các thừa kế khác. Bà B nhất trí ý kiến đề xuất của các thừa kế khác gồm bà T, bà P, các con bà C về việc chia ông R phần đất phía bắc thửa đất trong đó cạnh giáp đường dài 5m cắt thẳng sang tây giáp thửa số 60 tờ bản đồ số 7 (hộ ông T4) dài 5m và cả phần diện tích khuyết nằm giữa thửa 61 và thửa 63. Đối với phần đất vượt quá kỷ phần ông R được chia, bà T, bà P, các con bà C tự nguyện tặng cho ông R được hưởng, bà B không có ý kiến gì. Đối với giá trị ngôi nhà cấp 4, mặc dù bà B được hỗ trợ để sửa nhà nhưng bà B tự nguyện xác định giá trị ngôi nhà cấp 4 này là di sản của bố mẹ bà để lại; bà B nhận sở hữu, nhận tặng cho kỷ phần được hưởng từ bà P, bà T, các con bà C và có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần ông R được hưởng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04-03-2024, lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Văn R có lời khai phù hợp với lời khai của bà B về quan hệ huyết thống, về di sản cụ R1, cụ R3 để lại, về việc quản lý, sử dụng di sản. Nay bà B yêu cầu chia thừa kế di sản cụ R1, cụ R3 để lại, ông R nhất trí chia thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên, ông R cũng có nguyện vọng được chia phần đất có nhà cấp bốn hai cụ để lại làm nhà thờ cúng cha mẹ, tổ tiên. Ngoài ra, ông R không có yêu cầu gì khác.

Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh L1, anh N, anh T1, anh L, bà T, bà P đồng thời là người đại diện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn Q trình bày: Những người có quyền lợi liên quan nhất trí với lời khai của bà B về quan hệ huyết thống, di sản thừa kế mà cụ R1, cụ R3 để lại. Nhất trí chia di sản thừa kế là Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa số 64 tờ bản đồ số 7 xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; không yêu cầu chia ruộng nông nghiệp của hai cụ. Anh L1, anh N, anh T1, anh L, bà T, bà P nhất trí tặng cho phần di sản thừa kế là quyền sử dụng đất được hưởng của cụ R1, cụ R3 cho bà B và ông R như bà B trình bày. Riêng đối với di sản thừa kế là ngôi nhà cấp bốn, bà P, bà T, anh T1, anh L, anh L1, anh N tự nguyện tặng cho toàn bộ kỷ phần được hưởng cho bà B. Bà P, bà T, anh L1, anh N, anh T1, anh L không yêu cầu bà B, ông R phải thanh toán chênh lệch chia tài sản nhưng yêu

cầu bà B, ông R phải nộp án phí đối với phần được tặng cho mà không thuộc diện được miễn.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất yêu cầu chia di sản thừa kế cụ R1, cụ R3 để lại gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 64, tờ số 7 xã H diện tích 805m² (trong đó: 140m² ONT; 565m² CLN, 100m² đất ao nuôi cá) đã được cấp (GCNQSDĐ) số Q 503116 ngày 25-11-1999 tên hộ ông Nguyễn Văn R1 và tài sản gắn liền với đất 01 nhà cấp bốn, 4 gian lợp ngói và 01 nhà ngang 3 gian lợp rạ. Đối với đất nông nghiệp cụ R1, cụ R3 để lại, các đương sự đều không yêu cầu chia.

Tài liệu do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H thể hiện: Năm 2018, do hộ bà P và hộ cụ R chung thửa 64, tờ số 17 xã H nên bà P đã làm thủ tục tách thửa. Kết quả tách thửa: Hộ cụ R1 giữ nguyên số thửa 64, tờ số 17 diện tích 805m² (trong đó: 140m² ONT; 565m² CLN, 100m² đất ao nuôi cá). Năm 2023, các thừa kế của cụ R1, cụ R3 đã làm thủ tục tách thửa 64, tờ số 7 xã H thành hai thửa gồm thửa 244, tờ số 17 diện tích 563m² đất trồng cây lâu năm (đất vườn tạp) và thửa 245, tờ số 17 diện tích 242m² gồm 140m² đất ở và 102m² đất ao. Do việc tách thửa số 64, tờ số 17 xã H năm 2023 có sai sót nên ngày 10 tháng 6 năm 2024, thửa số 244, 245 tờ số 17 xã H đã hợp lại thành thửa 254 tờ bản đồ số 17 xã H diện tích 805m² (trong đó: 140m² ONT; 565m² CLN, 100m² đất ao nuôi cá).

Tại biên bản định giá tài sản ngày 02-5-2024, Hội đồng định giá tài sản đã xác định: Giá đất đối với thửa đất số 254 tờ bản đồ số 17 xã H như sau: Đất ở: 3.000.000đ/m², đất vườn, đất ao: 2.000.000đ/m². Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất cụ R1, cụ R3 để lại có tổng giá trị 1.750.000.000đ (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng). Các tài sản khác trên đất gồm 01 nhà cấp bốn bốn gian mái ngói có giá trị còn lại 36.000.000đ, 01 bếp lợp tôn lạnh, 01 nhà ba gian lợp ngói, 01 sân bê tông đều đã hết giá trị sử dụng nên Hội đồng không định giá.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2024/DS-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định đã quyết định: Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 652, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 127, 128 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

1. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn R1, cụ Nguyễn Thị R2 để lại được chia là Quyền sử dụng đất thửa số 254, tờ bản đồ số 17 xã H, diện tích 805m² trong đó: 140m² đất ở, 565m² đất vườn tạp, 100m² đất nuôi cá, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 503116 ngày 25-11-1999 tên hộ ông Nguyễn Văn R1 trị giá 1.750.000.000đ (một tỷ một trăm ba mươi triệu

đồng) và nhà cấp bốn bốn gian lợp ngói trị giá 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T1, anh L1, anh N, anh L, bà P, bà T tự nguyện tặng cho phần di sản thừa kế được hưởng cho bà B, ông R. Cụ thể: Bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T mỗi người tặng cho ông R diện tích 71m² (bảy mươi một mét vuông) trị giá 154.000.000đ (một trăm năm mươi bốn triệu đồng); anh Đoàn Văn T1, anh Đoàn Văn L1, anh Đoàn Văn N, anh Đoàn Văn L tặng cho ông Nguyễn Văn R tổng diện tích 70m² (bảy mươi mét vuông), trị giá 152.000.000đ (một trăm năm mươi hai triệu đồng). Bà P, bà T mỗi người tặng cho bà B diện tích 90m² (chín mươi mét vuông), trị giá 196.000.000đ (một trăm chín mươi sáu triệu đồng); anh T1, anh L1, anh N, anh L tặng cho bà B tổng diện tích 91m² (chín mươi một mét vuông) trị giá 198.000.000đ (một trăm chín mươi tám triệu đồng).

3. Chia di sản thừa kế cụ R1, cụ R3 để lại theo quy định pháp luật:

3.1. Chia bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng đất diện tích 432m² (ký hiệu S2, trong đó: 75 m² đất ONT; 303 m² đất CLN; 54m² đất NTS) thuộc thửa số 254, tờ số 7 xã H, GCNQSDĐ số Q 503116 ngày 25-11-1999 tên hộ ông Nguyễn Văn R1; giới hạn bởi các điểm 5-6-9-10-5; trị giá: 939.000.000đ (chín trăm ba mươi chín triệu đồng); 01 nhà cấp bốn bốn gian lợp ngói trị giá 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng); 01 bếp lợp tôn, 01 đại lợp ngói; 01 sân bê tông hết giá trị sử dụng.

3.2. Chia ông Nguyễn Văn R được quyền sử dụng đất diện tích 373m² (ký hiệu S1, trong đó: 65m² đất ONT; 262m² đất CLN; 46m² đất NTS) thuộc thửa số 254, tờ số 17 xã H, GCNQSDĐ số Q 503116 ngày 25-11-1999 tên hộ ông Nguyễn Văn R1; giới hạn bởi các điểm 1-2-3-4-5-6-7-8-1; trị giá: 811.000.000đ (tám trăm mười một triệu đồng).

3.3. Bà Nguyễn Thị B phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn R số tiền 7.200.000đ (bảy triệu hai trăm nghìn đồng) trị giá kỷ phần nhà cấp bốn mà ông R được hưởng thừa kế.

Việc phân chia quyền sử dụng đất có sơ đồ vẽ kèm theo. Bà B có nghĩa vụ bàn giao QSDĐ và GCNQSDĐ bản gốc cho ông R để ông R quản lý, sử dụng đất và làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 08/7/2024, ông Nguyễn Văn R làm đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí nhận 373 m² đất vì tiêu chuẩn của tôi chỉ được 161 m². Tôi chỉ

nhận đủ 161 m² theo tiêu chuẩn tôi được hưởng. Tôi không nhất trí nhận phần đất mà Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu chia vì nơi này là góc vườn, ô uest, không khang trang. Đề nghị Tòa án chia cho tôi phần đất phía Nam cạnh nhà bà B đang ở với số đo 08 m x 20,125 m để làm nhà từ. Nếu không được chấp nhận thì tôi đề nghị phá toàn bộ ngôi nhà bà B đang ở để chia làm 5 phần bằng nhau, ai cũng có đất tự làm nhà bởi chỉ có lý mà không có tình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm, chia cho ông Nguyễn Văn R di sản thừa kế là diện tích đất 161 m²; Về án phí đương sự phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Văn R nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn R.

[2.1] Xác định di sản thừa kế: Các đương sự đều thống nhất di sản thừa kế cụ R1, cụ R3 để lại gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 64, tờ số 7 xã H diện tích 805m² (trong đó: 140m² ONT; 565m² CLN, 100m² đất ao nuôi cá) đã được cấp (GCNQSDĐ) số Q 503116 ngày 25-11-1999 tên hộ ông Nguyễn Văn R1 và tài sản gắn liền với đất 01 nhà cấp bốn, 4 gian lợp ngói và 01 nhà ngang 3 gian lợp rạ. Đối với đất nông nghiệp cụ R1, cụ R3 để lại, các đương sự đều không yêu cầu chia.

Tài liệu do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H thể hiện: Năm 2018, do hộ bà P và hộ cụ R chung thửa 64, tờ số 17 xã H nên bà P đã làm thủ tục tách thửa. Kết quả tách thửa: Hộ cụ R1 giữ nguyên số thửa 64, tờ số 17 diện tích 805m² (trong đó: 140m² ONT; 565m² CLN, 100m² đất ao nuôi cá). Năm 2023, các thửa kế của cụ R1, cụ R3 đã làm thủ tục tách thửa 64, tờ số 7 xã H thành hai thửa gồm thửa 244, tờ số 17 diện tích 563m² đất trồng cây lâu năm (đất vườn tạp) và thửa 245, tờ số 17 diện tích 242m² gồm 140m² đất ở và 102m²

đất ao. Do việc tách thửa số 64, tờ số 17 xã H năm 2023 có sai sót nên ngày 10 tháng 6 năm 2024, thửa số 244, 245 tờ số 17 xã H đã hợp lại thành thửa 254 tờ bản đồ số 17 xã H diện tích 805m² (trong đó: 140m² ONT; 565m² CLN, 100m² đất ao nuôi cá).

Tại biên bản định giá tài sản ngày 02-5-2024, Hội đồng định giá tài sản đã xác định: Giá đất đối với thửa đất số 254 tờ bản đồ số 17 xã H như sau: Đất ở: 3.000.000đ/m², đất vườn, đất ao: 2.000.000đ/m². Di sản thừa kế là quyền sử dụng đất cụ R1, cụ R3 để lại có tổng giá trị 1.750.000.000đ (một tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng). Các tài sản khác trên đất gồm 01 nhà cấp bốn bốn gian mái ngói có giá trị còn lại 36.000.000đ; 01 bếp lợp tôn lạnh, 01 nhà ba gian lợp ngói, 01 sân bê tông đều đã hết giá trị sử dụng nên Hội đồng không định giá.

[2.2] Người thừa kế: Bố mẹ đẻ cụ R1, cụ R3 đều chết trước cụ R1, cụ R3. Cụ R1, cụ R3 sinh được 5 người con gồm ông R, bà B, bà P, bà T, bà C. Ngoài ra, cụ R1, cụ R3 không còn con riêng, con nuôi nào khác. Cụ R1 chết năm 2004, cụ R3 chết năm 2003. Bà C chết trước cụ R1, cụ R3, có 04 người con gồm anh L1, anh N, anh T1, anh L. Trước khi chết, cụ R1, cụ R3, bà C đều không để lại di chúc. Như vậy, ông R, bà B, bà P, bà T là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ R1, cụ R3; anh L1, anh N, anh T1, anh L là người thừa kế thế vị (được hưởng phần di sản mà bà C được hưởng nếu còn sống) của cụ R1, cụ R3. Tổng số kỷ phần được phân chia là 05 kỷ phần gồm: Ông R, bà B, bà P, bà T, bà C. Bà C chết trước cụ R1, cụ R3 nên 04 người con của bà C gồm anh L1, anh N, anh T1, anh L được hưởng kỷ phần của bà C.

[2.3] Chia di sản thừa kế.

Ông R và bà B đều đề nghị chia di sản thừa kế bằng hiện vật. Ông R là con trưởng trong gia đình và có nguyện vọng được chia phần đất có ngôi nhà cấp 4 của các cụ để lại. Tuy nhiên, bà B đã già yếu và không có nơi ở nào khác. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông R đồng ý để cho bà B vị trí đất có ngôi nhà cấp 4. Vì vậy, HĐXX quyết định chia hiện vật cho bà B là diện tích đất có ngôi nhà cấp 4 để đảm bảo quyền lợi cho bà B.

Quá trình xét xử sơ thẩm, bà P1, bà T và các con của bà C tự nguyện tặng cho phần diện tích đất vượt quá kỷ phần thừa kế ông R được hưởng. Ông R kháng cáo không đồng ý nhận kỷ phần của người khác tặng cho mà chỉ nhận đúng phần diện tích đất thừa kế mà ông được hưởng. Việc ông R không nhận quá kỷ phần thừa kế đó là quyền của ông R và phù hợp với quy định của pháp luật nên nội dung kháng cáo này của ông R được chấp nhận; Ông R kháng cáo đề nghị được chia phần diện tích đất giáp với phần đất của bà B để sau này sử dụng vào mục đích xây dựng nhà thờ cho các con cháu đi về. HĐXX xét thấy

nguyện vọng của ông R là chính đáng nên được chấp nhận. HĐXX quyết định chia cho ông R phần diện tích đất theo đúng kỷ phần là $805 \text{ m}^2/5 = 161 \text{ m}^2$ tại vị trí giáp với đất bà B được phân chia, có sơ đồ kèm theo bản án.

T toàn bộ phần diện tích đất còn lại bà P1, bà T và các con của bà C tự nguyện tặng cho bà B. Việc tặng cho là tự nguyện, phù hợp với qui định của pháp luật nên được chấp nhận. Cụ thể, giao cho bà B được quyền nhận kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất là $805 \text{ m}^2 - 161 \text{ m}^2 = 644 \text{ m}^2$.

Chia tài sản trên đất: Giao cho bà B sở hữu ngôi nhà cấp 4 trị giá 36.000.000 đồng. Bà B phải thanh toán giá trị cho ông R là $36.000.000 \text{ đồng}/5 = 7.200.000 \text{ đồng}$.

Tóm lại: Trị giá quyền sử dụng đất chia cho ông R là 161 m^2 . Trong đó 28 m^2 đất ở $\times 3.000.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 84.000.000 \text{ đồng}$, 133 m^2 đất vườn $\times 2.000.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 266.000.000 \text{ đồng}$; Tổng giá trị là 350.000.000 đồng; Trị giá quyền sử dụng đất chia cho bà B là 644 m^2 . Trong đó 112 m^2 đất ở $\times 3.000.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 336.000.000 \text{ đồng}$, 532 m^2 đất vườn ao $\times 2.000.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 = 1.064.000.000 \text{ đồng}$; Tổng giá trị quyền sử dụng đất giao cho bà B là 1.400.000.000 đồng.

[3] Về án phí: Ông R, bà B, bà P1 là người cao tuổi nên được miễn án phí. Bà T và các con của bà C phải nộp án phí theo quy định. Bà T và các con của bà C tặng cho kỷ phần thừa kế cho bà B nên bà B phải nộp án phí thay cho những người này. Cụ thể, trị giá mỗi kỷ phần thừa kế là $350.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 17.500.000 \text{ đồng}$. Kỷ phần của bà T và các con của bà C là 02 kỷ phần $\times 17.500.000 \text{ đồng}/\text{kỷ phần} = 35.000.000 \text{ đồng}$; Án phí phân chia tài sản mỗi kỷ phần là $7.200.000 \text{ đồng} \times 5\% = 360.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ kỷ phần} = 720.000 \text{ đồng}$; Tổng số tiền án phí bà B phải nộp thay cho bà T và các con của bà C là $35.000.000 \text{ đồng} + 720.000 \text{ đồng} = 35.720.000 \text{ đồng}$.

[4] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Do kháng cáo của ông Nguyễn Văn R được chấp nhận nên HĐXX quyết định sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 652, 652, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 127, 128 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 12, Điều 26, Điều 27, Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV.

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn R, sửa bản án sơ thẩm.
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.
3. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn R1, cụ Nguyễn Thị R2 để lại được chia là Quyền sử dụng đất thửa số 254, tờ bản đồ số 17 xã H, diện tích 805m² trong đó: 140m² đất ở, 565m² đất vườn tạp, 100m² đất nuôi cá, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 503116 ngày 25-11-1999 tên hộ ông Nguyễn Văn R1 trị giá 1.750.000.000đ (một tỷ một trăm ba mươi triệu đồng) và nhà cấp bốn bốn gian lợp ngói trị giá 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng).
4. Ghi nhận sự tự nguyện của anh T1, anh L1, anh N, anh L, bà P, bà T tự nguyện tặng cho phần di sản thừa kế quyền sử dụng đất và trị giá tài sản được hưởng cho bà B.
5. Chia di sản thừa kế cụ R1, cụ R3 để lại theo quy định pháp luật:
 - 5.1. Chia bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng đất diện tích 644m² ký hiệu S2. Trong đó 112 m² đất ONT; 532 m² đất vườn ao thuộc thửa số 254, tờ số 7 xã H, GCNQSDĐ số Q 503116 ngày 25-11-1999 tên hộ ông Nguyễn Văn R1, giới hạn thửa đất bởi các điểm 1-8-9-10-11-5-6-7-3-2-1, trị giá 1.400.000.000đ (một tỷ, bốn trăm triệu đồng); 01 nhà cấp bốn bốn gian lợp ngói trị giá 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng); 01 bếp lợp tôn, 01 đại lợp ngói; 01 sân bê tông hết giá trị sử dụng. Việc phân chia quyền sử dụng đất có sơ đồ kèm theo.
 - 5.2. Chia ông Nguyễn Văn R được quyền sử dụng đất diện tích 161 m² (ký hiệu S1, trong đó 28m² đất ONT; 133m² đất vườn ao thuộc thửa thửa số 254, tờ số 17 xã H, GCNQSDĐ số Q 503116 ngày 25-11-1999 tên hộ ông Nguyễn Văn R1, giới hạn bởi các điểm 3-4-5-6-7; trị giá 350.000.000đ (ba trăm, năm mươi triệu đồng). Việc phân chia quyền sử dụng đất có sơ đồ kèm theo.
6. Bà Nguyễn Thị B phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn R số tiền 7.200.000đ (bảy triệu hai trăm nghìn đồng) trị giá kỷ phần nhà cấp bốn mà ông R được hưởng thừa kế.
7. Buộc bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ bàn giao QSDĐ và GCNQSDĐ bản gốc cho ông R để ông R quản lý, sử dụng đất và làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.
8. Án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 3, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

8.1. Ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị P được miễn nộp án phí dân sự đối với tài sản được chia và tài sản nhận tặng cho từ bà Nguyễn Thị P.

8.2. Bà Nguyễn Thị B phải nộp án phí thay bà Nguyễn Thị T và các con của bà C (anh Đoàn Văn T1, anh Đoàn Văn L, anh Đoàn Văn L1, anh Đoàn Văn N). Tổng số tiền bà Nguyễn Thị B phải nộp là 35.720.000đ (ba mươi lăm triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC Hà Nội;
- VKSNDCC Hà Nội, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Hải Đường;
- Cấp cho đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Anh Tuấn

